

**CTY CP KIM KHÍ MIỀN TRUNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Số: **329** /KKMT

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

V/v: Công bố BCTC 6 tháng đầu năm  
2022 Toàn Công ty đã được kiểm toán.

Đà Nẵng, ngày **11** tháng 08 năm 2022

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên công ty : Công ty cổ phần Kim khí Miền trung

1. Mã chứng khoán : KMT
2. Địa chỉ trụ sở chính : 69 Quang Trung , P.Hải Châu 1, Q.Hải Châu, TP. Đà Nẵng
3. Điện thoại: 0236 3 821 824 Fax : 0236 3 823 306
4. Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Đăng Loan
5. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC kiểm toán soát xét bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TM BCTC.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung đã được kiểm toán soát xét.

**[http:// www.cevimetal.vn](http://www.cevimetal.vn)**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố .

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VT, P.KTTC

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



**Nguyễn Đăng Loan**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022  
(đã được soát xét)



## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-37
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-37

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 07 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Trung Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Hoàng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Bốn	Ủy viên
Ông Phạm Thanh Lâm	Ủy viên
Ông Đoàn Công Sơn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Đăng Loan	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn	Trưởng ban
Ông Lê Văn Châu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tuyết Nga	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Anh Hoàng**  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2022

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được lập ngày 18 tháng 07 năm 2022, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Vũ Xuân Biên**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>691.699.724.288</b>	<b>683.767.844.836</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>8.219.915.936</b>	<b>2.303.280.984</b>
111	1. Tiền		8.219.915.936	2.103.280.984
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	200.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>-</b>	<b>5.860.843.183</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	5.860.843.183
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>654.494.480.697</b>	<b>644.958.966.435</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	651.547.376.596	625.512.377.511
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	23.485.600.590	37.354.067.812
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.078.909.965	9.447.101.962
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(26.617.406.454)	(27.354.580.850)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	9	<b>28.217.952.481</b>	<b>30.193.148.722</b>
141	1. Hàng tồn kho		28.217.952.481	30.193.148.722
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>767.375.174</b>	<b>451.605.512</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	461.588.698	300.308.046
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		295.635.063	151.297.466
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	10.151.413	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>78.197.071.695</b>	<b>77.935.190.806</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>30.000.000</b>	<b>-</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	30.000.000	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>49.311.373.451</b>	<b>48.473.522.816</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	15.730.738.341	14.866.410.346
222	- Nguyên giá		30.527.404.400	30.693.125.718
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.796.666.059)	(15.826.715.372)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	33.580.635.110	33.607.112.470
228	- Nguyên giá		34.467.703.861	34.467.703.861
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(887.068.751)	(860.591.391)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	13	<b>23.659.087.119</b>	<b>24.064.817.981</b>
231	- Nguyên giá		28.055.603.425	28.055.603.425
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.396.516.306)	(3.990.785.444)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	10	<b>135.288.831</b>	<b>135.288.831</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		135.288.831	135.288.831
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.061.322.294</b>	<b>5.261.561.178</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	5.061.322.294	5.261.561.178
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>769.896.795.983</b>	<b>761.703.035.642</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>629.846.214.032</b>	<b>625.848.394.332</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>629.846.214.032</b>	<b>625.848.394.332</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	56.193.943.482	37.589.666.618
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	2.007.579.713	3.079.542.536
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.838.330.913	2.331.836.331
314	4. Phải trả người lao động		4.963.522.085	4.220.569.589
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.335.957.920	1.697.619.244
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		505.895.599	250.842.727
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	33.364.246.657	17.060.463.352
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	528.459.628.061	559.537.644.333
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		177.109.602	80.209.602
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>140.050.581.951</b>	<b>135.854.641.310</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>140.050.581.951</b>	<b>135.854.641.310</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		98.465.620.000	98.465.620.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		98.465.620.000	98.465.620.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		300.347.000	300.347.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.355.705.817	14.355.705.817
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.491.018.689	1.491.018.689
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25.437.890.445	21.241.949.804
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		14.634.012.604	9.291.840.330
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		10.803.877.841	11.950.109.474
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>769.896.795.983</b>	<b>761.703.035.642</b>



Nguyễn Thị Lan Anh  
Người lập



Nguyễn Đăng Loan  
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hoàng  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.608.825.270.522	1.272.907.763.326
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	-	81.496.404
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.608.825.270.522	1.272.826.266.922
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.554.888.397.768	1.215.446.008.488
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		53.936.872.754	57.380.258.434
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	8.398.161.400	8.867.769.817
22	7. Chi phí tài chính	27	19.564.667.541	18.206.439.800
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		19.435.386.021	17.466.742.656
25	8. Chi phí bán hàng	28	27.703.094.988	30.525.166.103
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	1.405.531.703	2.881.910.296
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.661.739.922	14.634.512.052
31	11. Thu nhập khác	30	1.096.232.779	-
32	12. Chi phí khác	31	307.966.494	487.136.974
40	13. Lợi nhuận khác		788.266.285	(487.136.974)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.450.006.207	14.147.375.078
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	3.646.128.366	3.372.683.102
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.803.877.841</u>	<u>10.774.691.976</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.097	1.094


Nguyễn Thị Lan Anh  
Người lập

Nguyễn Đăng Loan  
Kế toán trưởngNguyễn Anh Hoàng  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14.450.006.207	14.147.375.078
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		943.216.591	1.017.765.302
03	- Các khoản dự phòng		(737.174.396)	660.020.249
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(85.859)	18.676
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(661.203.067)	(9.935.295)
06	- Chi phí lãi vay		19.435.386.021	17.466.742.656
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		33.430.145.497	33.281.986.666
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.982.828.876)	(95.996.322.496)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.975.196.241	(3.335.255.457)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		34.130.621.078	25.936.741.518
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		38.958.232	7.987.688
14	- Tiền lãi vay đã trả		(19.593.914.311)	(17.554.095.276)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.650.068.511)	(7.237.670.398)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(603.100.000)	(561.800.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		37.745.009.350	(65.458.427.755)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.434.000.000)	(5.215.052.386)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		590.909.091	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.806.741.851)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		11.667.585.034	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		70.293.976	9.935.295
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.088.046.250	(5.205.117.091)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.502.514.290.256	1.172.911.149.367
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.533.592.306.528)	(1.101.510.032.202)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.838.490.235)	(11.656.785)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(36.916.506.507)	71.389.460.380

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5.916.549.093	725.915.534
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.303.280.984	11.468.752.935
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		85.859	(18.676)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>8.219.915.936</u>	<u>12.194.649.793</u>



*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*

**Nguyễn Thị Lan Anh**  
Người lập

**Nguyễn Đăng Loan**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Anh Hoàng**  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2022

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 07 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 98.465.620.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 98.465.620.000 đồng; tương đương 9.846.562 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 86 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 85 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu kim loại, vật tư tổng hợp, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê và chung cư cao tầng;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

##### Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh Đắk Lắk

Chi nhánh Miền Trung

Chi nhánh Gia Lai

Chi nhánh Quảng Ngãi

Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 01

Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 02

Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 07

Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 10

Xí nghiệp Kinh doanh Vật tư

##### Địa chỉ

TP. Hồ Chí Minh

Đắk Lắk

Khánh Hòa

Gia Lai

Quảng Ngãi

Đà Nẵng

Đà Nẵng

Đà Nẵng

Đà Nẵng

Đà Nẵng

##### Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh thương mại thép

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.8 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.9 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	20 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm máy tính	50 năm

**2.10 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30 năm

**2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.12 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

#### **2.14 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.15 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.16 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.17 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.18 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

**2.19 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.20 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu cho thuê bất động sản*

Doanh thu cho thuê bất động sản chủ yếu là doanh thu cho thuê văn phòng làm việc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.21 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

**2.24 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**2.25 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.26 . Thông tin bộ phận**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh các mặt hàng thép xây dựng và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	815.961.671	308.084.729
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.403.954.265	1.795.196.255
Các khoản tương đương tiền	-	200.000.000
	<b>8.219.915.936</b>	<b>2.303.280.984</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	5.860.843.183	-
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.860.843.183</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	80.301.223.100	-	65.278.548.374	-
- Công ty TNHH Thép Việt Pháp	4.837.704.682	(4.837.704.682)	6.911.006.688	(4.837.704.682)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Khai thác Khoáng sản Vũ Bình	25.546.337.084	-	31.796.736.892	-
- Công ty TNHH Công trình Kiến trúc Số 5 - Quảng Tây	4.228.411.124	(4.228.411.124)	4.228.411.124	(4.228.411.124)
- Công ty TNHH Công Trình Xây Dựng số 5	-	-	3.728.296.897	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Hoàng Hưng	-	-	5.626.694.896	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hoà Bình	29.725.097.237	-	14.462.244.864	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO 4	69.768.705.103	-	58.567.717.227	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ DELTA-V	14.963.008.383	-	21.423.949.624	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng DACINCO	54.008.695.946	-	61.050.989.701	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Vật liệu Xây dựng Hồng Kỳ	39.551.204.769	-	41.551.204.769	-
- Công ty Cổ phần D&D Engineering Construction	7.934.022.742	-	9.148.679.519	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Chín Rồng	67.766.678.128	-	99.637.357.671	-
- Công ty TNHH Tập Đoàn Xây Dựng Delta	67.323.950.383	-	23.511.336.155	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại & Dịch vụ Châu Bảo Anh	48.042.024.116	-	67.304.610.500	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	9.974.897.337	-	1.179.821.861	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	6.530.031.915	-	-	-
- Phải thu các đối tượng khác	121.045.384.547	(14.772.919.434)	110.104.770.749	(16.069.685.339)
	<b>651.547.376.596</b>	<b>(23.839.035.240)</b>	<b>625.512.377.511</b>	<b>(25.135.801.145)</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>				
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	<b>158.800.131.255</b>	-	<b>174.426.253.979</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- CTCP Thép DANA - UC	2.027.902.268	-	2.027.902.268	-
- Ngô Trọng Hiếu & Nguyễn Thị Hải Yến (*)	17.705.333.333	-	26.558.000.000	-
- CTCP Đầu tư Công nghệ và Thương mại Tổng hợp Hà Nội	99.220	-	4.330.322.609	-
- CTCP Tập đoàn VAS Nghi Sơn	1.466.670.448	-	1.738.086.185	-
- Công ty TNHH Thương Mại Thép Dương Minh	1.168.561.800	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	1.117.033.521	(559.591.509)	2.699.756.750	-
	<b>23.485.600.590</b>	<b>(559.591.509)</b>	<b>37.354.067.812</b>	<b>-</b>

(\*) Theo các hợp đồng số E11-13/04-05/2021HĐMBNHTTL-PKE, E11-08/04-05/2021HĐMBNHTTL-PKE ngày 04/05/2021, Công ty ứng tiền theo tiến độ hợp đồng mua bán nhà shophouse hình thành trong tương lai tại lô E11-13, lô E11-08 thuộc dự án khu phức hợp đô thị thương mại cao tầng Phương Trang, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng với diện tích đất là 140 m<sup>2</sup>/căn và diện tích sàn là 495,74 m<sup>2</sup>/căn. Tổng số tiền theo hợp đồng của các căn shophouse là 21,5 tỷ đồng.

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	2.321.613.321	-	5.474.160.461	-
Ký cược, ký quỹ	100.000.000	-	-	-
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án kho Hoà Phước (*)	942.297.300	-	942.297.300	-
Phải thu Công ty Cổ phần thép Việt Pháp	1.811.188.467	(1.811.188.467)	1.811.188.467	(1.811.188.467)
Phải thu Công ty TNHH phát triển xanh TV	382.591.238	(382.591.238)	382.591.238	(382.591.238)
Phải thu khác	521.219.639	(25.000.000)	836.864.496	(25.000.000)
	<b>6.078.909.965</b>	<b>(2.218.779.705)</b>	<b>9.447.101.962</b>	<b>(2.218.779.705)</b>

(\*) Tiền tạm ứng cho Ban giải tòa đền bù các Dự án Đầu tư và Xây dựng số 2 Đà Nẵng để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng và triển khai Dự án Kho Hoà Phước. Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2022, Công ty vẫn chưa được bàn giao mặt bằng. (Xem thêm thông tin tại thuyết minh số 10).

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thép Việt Pháp	6.648.893.149	-	8.722.195.155	2.073.302.006
- Công ty TNHH Công trình Kiến trúc số 5 - Quảng Tây	4.228.411.124	-	4.228.411.124	-
- Công ty TNHH Phát triển Xanh TV	4.461.422.404	569.060.272	5.361.422.403	1.493.649.349
- Các khoản khác	13.353.155.683	1.505.415.634	13.502.778.390	893.274.867
	<b>28.691.882.360</b>	<b>2.074.475.906</b>	<b>31.814.807.072</b>	<b>4.460.226.222</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	28.217.952.481	-	30.193.148.722	-
	<b>28.217.952.481</b>	<b>-</b>	<b>30.193.148.722</b>	<b>-</b>

**10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự án xây dựng kho Hòa Phước (*)	135.288.831	135.288.831
	<b>135.288.831</b>	<b>135.288.831</b>

**Tên dự án**

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung;
- Mục đích xây dựng: Sử dụng lưu kho hàng hoá;
- Địa điểm xây dựng: Xã Hoà Phước - Huyện Hoà Vang - Thành Phố Đà Nẵng;
- Tổng mức đầu tư: 3 tỷ đồng;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2022: do chưa được bàn giao mặt bằng nên Công ty chưa phát sinh thêm các khoản chi phí đầu tư liên quan đến dự án.

## 11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	23.101.274.650	251.000.000	5.850.345.894	1.387.182.447	103.322.727	30.693.125.718
- Mua trong kỳ	-	-	1.375.336.364	-	-	1.375.336.364
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.541.057.682)	-	-	(1.541.057.682)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>23.101.274.650</b>	<b>251.000.000</b>	<b>5.684.624.576</b>	<b>1.387.182.447</b>	<b>103.322.727</b>	<b>30.527.404.400</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	10.340.980.339	114.778.776	4.182.974.346	1.184.537.821	3.444.090	15.826.715.372
- Khấu hao trong kỳ	300.511.970	14.054.544	165.845.119	20.264.466	10.332.270	511.008.369
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.541.057.682)	-	-	(1.541.057.682)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.641.492.309</b>	<b>128.833.320</b>	<b>2.807.761.783</b>	<b>1.204.802.287</b>	<b>13.776.360</b>	<b>14.796.666.059</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	12.760.294.311	136.221.224	1.667.371.548	202.644.626	99.878.637	14.866.410.346
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>12.459.782.341</b>	<b>122.166.680</b>	<b>2.876.862.793</b>	<b>182.380.160</b>	<b>89.546.367</b>	<b>15.730.738.341</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.438.251.949 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.536.786.512 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	34.056.069.489	411.634.372	34.467.703.861
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>34.056.069.489</b>	<b>411.634.372</b>	<b>34.467.703.861</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	502.907.026	357.684.365	860.591.391
- Khấu hao trong kỳ	18.177.362	8.299.998	26.477.360
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>521.084.388</b>	<b>365.984.363</b>	<b>887.068.751</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	33.553.162.463	53.950.007	33.607.112.470
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>33.534.985.101</b>	<b>45.650.009</b>	<b>33.580.635.110</b>

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 33.534.985.101 đồng.

**(\* Chi tiết quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao:**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nhà kho Hòa Phước, Đà Nẵng	6.096.262.057	6.096.262.057
Số 16 Thái Phiên, Thành Phố Đà Nẵng	10.331.592.180	10.331.592.180
Lô A64, A65 Hùng Vương, Tam Kỳ, Quảng Nam	1.149.520.000	1.149.520.000
Lô A3-7 Khu đô thị Nam Cầu Cẩm Lệ, Đà Nẵng	10.099.555.000	10.099.555.000
Lô 1001 Lê Văn Hiến, Đà Nẵng	4.141.404.000	4.141.404.000
Thửa 125, Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk	420.000.000	420.000.000
	<b>32.238.333.237</b>	<b>32.238.333.237</b>

**(\* Chi tiết quyền sử dụng đất có thời hạn trích khấu hao:**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số 69 Quang Trung, Đà Nẵng	1.817.736.252	1.817.736.252
	<b>1.817.736.252</b>	<b>1.817.736.252</b>

Lô đất tại số 69 Quang Trung, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng có trị giá 4.961.433.600 đồng được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ lâu dài sang thời hạn 50 năm (từ năm 2008 đến năm 2057). Trong đó, giá trị bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất tương ứng diện tích cho thuê là 3.143.697.348 đồng, giá trị tài sản cố định vô hình tương ứng với phần diện tích đất được Công ty sử dụng làm trụ sở làm việc là 1.817.736.252 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ****Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Cơ sở hạ tầng VND	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	700.930.540	3.143.697.348	24.210.975.537	28.055.603.425
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>700.930.540</b>	<b>3.143.697.348</b>	<b>24.210.975.537</b>	<b>28.055.603.425</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	350.465.280	869.756.270	2.770.563.894	3.990.785.444
- Khấu hao trong kỳ	35.046.528	31.436.974	339.247.360	405.730.862
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>385.511.808</b>	<b>901.193.244</b>	<b>3.109.811.254</b>	<b>4.396.516.306</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	350.465.260	2.273.941.078	21.440.411.643	24.064.817.981
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>315.418.732</b>	<b>2.242.504.104</b>	<b>21.101.164.283</b>	<b>23.659.087.119</b>

- Bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 30/06/2022 bao gồm văn phòng cho thuê, phần cơ sở hạ tầng và phần giá trị quyền sử dụng đất phân bổ tương ứng tại số 69 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Tổng diện tích sàn Công ty cho thuê văn phòng từ tầng 1 đến tầng 5 là: 2.231 m<sup>2</sup> và từ tầng 8 đến tầng 10 là 1.320 m<sup>2</sup>. Phần diện tích tương ứng với giá trị quyền sử dụng đất cho thuê là 455m<sup>2</sup>.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 23.343.668.387 đồng.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	23.427.688	20.213.052
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	438.161.010	280.094.994
	<b>461.588.698</b>	<b>300.308.046</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí thuê đất tại Đăk Lăk (*)	4.378.589.166	4.434.368.096
Công cụ dụng cụ xuất dùng	204.274.452	222.258.486
Chi phí sửa chữa tài sản	350.321.036	465.703.289
Chi phí trả trước dài hạn khác	128.137.640	139.231.307
	<b>5.061.322.294</b>	<b>5.261.561.178</b>

(\*) Chi phí thuê đất tại đường Nguyễn Văn Linh, phường Tự An, thành phố Buôn Ma Thuật, tỉnh Đăk Lăk để làm kho và văn phòng chi nhánh của Công ty tại Đăk Lăk với tổng diện tích 3.200 m<sup>2</sup>. Thời gian thuê đất từ ngày 16/08/2018 đến ngày 30/09/2061 với hình thức trả tiền thuê đất một lần trong thời gian thuê theo Quyết định số 1889/QĐ-UBND ngày 16/08/2018.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ	19.099.884.694	19.099.884.694	10.134.607.197	10.134.607.197
- Công ty Cổ phần Thương mại Hiệp Hương	7.799.987.231	7.799.987.231	7.556.207.758	7.556.207.758
- Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định	16.288.013.079	16.288.013.079	7.920.953.494	7.920.953.494
- Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát Hưng Yên tại TP Bình Dương	4.465.340.388	4.465.340.388	9.300.278.320	9.300.278.320
- Công ty TNHH NatsteelVina	2.385.886.240	2.385.886.240	-	-
- Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại TP Đà Nẵng	2.546.677.464	2.546.677.464	1.261.466.996	1.261.466.996
- Phải trả các đối tượng khác	3.608.154.386	3.608.154.386	1.416.152.853	1.416.152.853
	<b>56.193.943.482</b>	<b>56.193.943.482</b>	<b>37.589.666.618</b>	<b>37.589.666.618</b>
<b>b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
	<b>1.339.022.140</b>	<b>1.339.022.140</b>	<b>6.517.065</b>	<b>6.517.065</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
- Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Thương mại Kỳ Sơn Ngọc	-	1.307.404
- Công ty TNHH Xây lắp Đình Phong	-	74.436
- Công ty TNHH Davinco	700.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thép VITACO Việt Nam	-	549.000.000
- Công ty Cổ phần Lê Minh Long	291.280	1.320.627.825
- Công ty Cổ phần Xây dựng Đức Nhân Việt	-	371.884.590
- Người mua trả tiền trước khác	1.307.288.433	836.648.281
	<b>2.007.579.713</b>	<b>3.079.542.536</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.343.144.153	4.062.131.757	4.551.804.586	-	853.471.324
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	12.244.994	12.244.994	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	988.692.178	3.646.128.366	2.650.068.511	-	1.984.752.033
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	403.440.817	413.484.674	10.151.413	107.556
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	329.964.075	329.964.075	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	85.700.000	85.700.000	-	-
	-	<b>2.331.836.331</b>	<b>8.539.610.009</b>	<b>8.043.266.840</b>	<b>10.151.413</b>	<b>2.838.330.913</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	375.601.260	534.129.550
- Chi phí vận chuyển	885.920.660	791.748.150
- Chi phí phải trả khác	74.436.000	371.741.544
	<b>1.335.957.920</b>	<b>1.697.619.244</b>

**19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.148.402.310	1.777.370.310
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	93.913.645	24.466.680
- Phải trả Upas L/C Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	19.987.800.250	8.188.880.810
- Phải trả Upas L/C Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	6.593.786.430
- Phải trả Upas L/C Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	10.645.902.124	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	488.228.328	475.959.122
	<b>33.364.246.657</b>	<b>17.060.463.352</b>



## 20 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng <sup>(1)</sup>	151.445.737.416	151.445.737.416	610.225.512.959	555.859.317.146	205.811.933.229	205.811.933.229
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng <sup>(2)</sup>	275.206.196.574	275.206.196.574	500.549.658.436	475.760.748.408	299.995.106.602	299.995.106.602
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng <sup>(3)</sup>	44.824.283.799	44.824.283.799	249.027.728.372	282.852.012.171	11.000.000.000	11.000.000.000
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Xuất Nhập Khẩu Eximbank - Chi nhánh Đà Nẵng	49.892.365.110	49.892.365.110	50.793.620.116	100.685.985.226	-	-
- Ngân Hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng <sup>(4)</sup>	30.647.637.334	30.647.637.334	70.217.770.373	89.212.819.477	11.652.588.230	11.652.588.230
- Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng	7.521.424.100	7.521.424.100	21.700.000.000	29.221.424.100	-	-
	<b>559.537.644.333</b>	<b>559.537.644.333</b>	<b>1.502.514.290.256</b>	<b>1.533.592.306.528</b>	<b>528.459.628.061</b>	<b>528.459.628.061</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 41/2022/VCB-KHDN ngày 30 tháng 05 năm 2022 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung với các điều khoản như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 12/06/2023;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 205.811.933.229 VND;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Theo các hợp đồng đảm bảo đã ký với ngân hàng.
- (2) Hợp đồng hạn mức số 01/2021/256999/HĐTĐ ngày 25/11/2021 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung:
- + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
  - + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký đến hết ngày 25/11/2022;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 299.995.106.602 VND;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Theo các hợp đồng thế chấp tài sản giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/2022-HĐCVHM/NHCT480-KIM KHI MT ngày 16/05/2022 giữa Ngân hàng TMCP Công thương VN - chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sắt thép;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Kể từ ngày 16/05/2022 đến ngày 15/05/2023;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 11.000.000.000 VND;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Theo các hợp đồng thế chấp tài sản và hàng tồn luân chuyển bình quân được ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung.
- (4) Hợp đồng tín dụng số DNG2021121909/HĐCTD ngày 07/04/2021 và phụ lục số DNG2021121909/HĐCTD/PL04 giữa Ngân Hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 145.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 11/05/2023;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 11.652.588.230 VND;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay:
    - Số tiền ký quỹ: theo đề nghị của khách hàng tại thời điểm phát hành cam kết bảo lãnh và được ngân hàng chấp thuận;
    - Tài sản khác:
      - + Ứng với phần hạn mức 5 tỷ: Tiền/GTCG tại ngân hàng, tỷ lệ cấp tín dụng theo quy định;
      - + Ứng với phần hạn mức 37 tỷ: Thế chấp quyền đòi nợ Công ty TNHH Thép Tây Đô;
      - + Ứng với phần hạn mức 8 tỷ: Không có tài sản đảm bảo.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	11.340.064.961	125.952.756.467
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	10.774.691.976	10.774.691.976
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>98.465.620.000</b>	<b>300.347.000</b>	<b>14.355.705.817</b>	<b>1.491.018.689</b>	<b>21.414.756.937</b>	<b>136.027.448.443</b>
Số dư đầu năm nay	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	21.241.949.804	135.854.641.310
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	10.803.877.841	10.803.877.841
Phân phối lợi nhuận năm 2020	-	-	-	-	(6.607.937.200)	(6.607.937.200)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>98.465.620.000</b>	<b>300.347.000</b>	<b>14.355.705.817</b>	<b>1.491.018.689</b>	<b>25.437.890.445</b>	<b>140.050.581.951</b>

Theo Nghị quyết số 74/NQ - KKMT của Hội đồng quản trị ngày 08 tháng 02 năm 2022 về việc chi trả cổ tức năm 2020 cho cổ đông, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	6.607.937.200
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,59%	700.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 6% vốn điều lệ)	89,41%	5.907.937.200

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Thép Việt	38,30%	37.714.240.000	38,30%	37.714.240.000
Bà Vũ Thu Ngọc	24,01%	23.644.000.000	24,01%	23.644.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ	21,57%	21.240.000.000	21,57%	21.240.000.000
Các cổ đông khác	16,11%	15.867.380.000	16,11%	15.867.380.000
	<b>100%</b>	<b>98.465.620.000</b>	<b>100%</b>	<b>98.465.620.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	98.465.620.000	98.465.620.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<u>98.465.620.000</u>	<u>98.465.620.000</u>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<u>98.465.620.000</u>	<u>98.465.620.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	24.466.680	39.911.970
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	5.907.937.200	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	5.907.937.200	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(5.838.490.235)	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(5.838.490.235)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<u>93.913.645</u>	<u>39.911.970</u>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.846.562	9.846.562
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.846.562	9.846.562
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.846.562	9.846.562
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.846.562	9.846.562
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.846.562	9.846.562
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.355.705.817	14.355.705.817
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.491.018.689	1.491.018.689
	<b>15.846.724.506</b>	<b>15.846.724.506</b>

**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	159,30	165,90

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

<b>b) Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
- Theo các quyết định và nghị quyết của HĐQT	8.527.928.658	8.527.928.658
<b>23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<u>06 tháng đầu năm</u>	<u>06 tháng đầu năm</u>
	2022	2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.604.745.879.442	1.269.043.102.097
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.079.391.080	3.864.661.229
	<u><b>1.608.825.270.522</b></u>	<u><b>1.272.907.763.326</b></u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	<u><b>438.799.536.601</b></u>	<u><b>346.226.833.584</b></u>
<b>24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>	<u>06 tháng đầu năm</u>	<u>06 tháng đầu năm</u>
	2022	2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	81.496.404
	<u><b>-</b></u>	<u><b>81.496.404</b></u>
<b>25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<u>06 tháng đầu năm</u>	<u>06 tháng đầu năm</u>
	2022	2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.554.482.666.906	1.215.040.277.626
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	405.730.862	405.730.862
	<u><b>1.554.888.397.768</b></u>	<u><b>1.215.446.008.488</b></u>
<b>26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<u>06 tháng đầu năm</u>	<u>06 tháng đầu năm</u>
	2022	2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	70.293.976	9.935.295
Chiết khấu thanh toán, lãi cho vay, lãi chậm trả	8.327.781.565	8.857.834.522
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	85.859	-
	<u><b>8.398.161.400</b></u>	<u><b>8.867.769.817</b></u>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	<u><b>6.897.910.197</b></u>	<u><b>5.914.444.082</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.435.386.021	17.466.742.656
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	129.281.520	739.678.468
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	18.676
	<b><u>19.564.667.541</u></b>	<b><u>18.206.439.800</u></b>

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.532.402	78.767.763
Chi phí nhân công	7.891.713.580	10.639.566.505
Chi phí khấu hao tài sản cố định	160.251.228	149.718.958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.013.800.394	19.010.737.495
Chi phí khác bằng tiền	591.797.384	646.375.382
	<b><u>27.703.094.988</u></b>	<b><u>30.525.166.103</u></b>

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	202.638.826	190.514.459
Chi phí nhân công	1.161.000.000	1.102.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	377.234.501	462.315.482
Thuế, phí, lệ phí	81.001.035	135.113.220
Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	(737.174.396)	660.020.249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	143.793.597	252.395.951
Chi phí khác bằng tiền	177.038.140	79.550.935
	<b><u>1.405.531.703</u></b>	<b><u>2.881.910.296</u></b>

**30 . THU NHẬP KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	590.909.091	-
Thu nhập khác	505.323.688	-
	<b><u>1.096.232.779</u></b>	<b><u>-</u></b>

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	9.986.922	487.136.974
Chi phí khác	297.979.572	-
	<b><u>307.966.494</u></b>	<b><u>487.136.974</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i></b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.670.836.208	14.147.375.078
Các khoản điều chỉnh tăng	3.780.721.483	2.716.040.432
- Chi phí không hợp lệ	376.024.086	838.635.974
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	18.676
- Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	37.500.000	36.000.000
- Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	3.367.197.397	1.841.385.782
Các khoản điều chỉnh giảm	(85.859)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(85.859)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	17.451.471.832	16.863.415.510
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>3.490.294.366</b>	<b>3.372.683.102</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	988.692.178	5.776.956.052
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.650.068.511)	(7.237.670.398)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>1.828.918.033</b>	<b>1.911.968.756</b>
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i></b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	779.169.999	-
Thu nhập tính thuế TNDN	779.169.999	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>155.834.000</b>	<b>-</b>
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản</b>	<b>155.834.000</b>	<b>-</b>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.646.128.366	3.372.683.102
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>1.984.752.033</b>	<b>1.911.968.756</b>

**33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.803.877.841	10.774.691.976
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.803.877.841	10.774.691.976
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.846.562	9.846.562
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.097</b>	<b>1.094</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	06 tháng đầu năm		06 tháng đầu năm	
	2022		2021	
	VND		VND	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	248.171.228		269.282.222	
Chi phí nhân công	9.052.713.580		11.741.566.505	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	943.216.591		1.017.765.302	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.157.593.991		18.602.913.197	
Chi phí khác bằng tiền	849.836.559		1.521.259.786	
	<b>30.251.531.949</b>		<b>33.152.787.012</b>	

**35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.219.915.936	-	2.303.280.984	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	657.656.286.561	(26.057.814.945)	634.959.479.473	(27.354.580.850)
Các khoản cho vay	-	-	5.860.843.183	-
	<b>665.876.202.497</b>	<b>(26.057.814.945)</b>	<b>643.123.603.640</b>	<b>(27.354.580.850)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			528.459.628.061	559.537.644.333
Phải trả người bán, phải trả khác			89.558.190.139	54.650.129.970
Chi phí phải trả			1.335.957.920	1.697.619.244
			<b>619.353.776.120</b>	<b>615.885.393.547</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Tiền và các khoản trong đương tiền	8.219.915.936	-	-	8.219.915.936
Phải thu khách hàng, phải thu khác	631.568.471.616	30.000.000	-	631.598.471.616
	<u>639.788.387.552</u>	<u>30.000.000</u>	<u>-</u>	<u>639.818.387.552</u>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản trong đương tiền	2.303.280.984	-	-	2.303.280.984
Phải thu khách hàng, phải thu khác	607.604.898.623	-	-	607.604.898.623
Các khoản cho vay	5.860.843.183	-	-	5.860.843.183
	<u>615.769.022.790</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>615.769.022.790</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Vay và nợ	528.459.628.061	-	-	528.459.628.061
Phải trả người bán, phải trả khác	89.558.190.139	-	-	89.558.190.139
Chi phí phải trả	1.335.957.920	-	-	1.335.957.920
	<b><u>619.353.776.120</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>619.353.776.120</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	559.537.644.333	-	-	559.537.644.333
Phải trả người bán, phải trả khác	54.650.129.970	-	-	54.650.129.970
Chi phí phải trả	1.697.619.244	-	-	1.697.619.244
	<b><u>615.885.393.547</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>615.885.393.547</u></b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Tổng Giám đốc Công ty TNHH Thép Tây Đô là Chủ tịch HĐQT của Công ty
Công ty TNHH Nghĩa Phú	Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Chín Rồng	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)
Chi Nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Chi nhánh Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty)

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>438.799.536.601</b>	<b>346.226.833.584</b>
Công ty TNHH Thép Tây Đô	186.788.553.242	145.610.327.760
Công ty TNHH Nghĩa Phú	11.127.256.599	9.566.991.714
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Chín Rồng	240.883.726.760	191.049.514.110
<b>Doanh thu tài chính</b>	<b>6.897.910.197</b>	<b>5.914.444.082</b>
Công ty TNHH Thép Tây Đô	2.510.689.176	2.134.331.111
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Chín Rồng	4.387.221.021	3.780.112.971

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>158.800.131.255</b>	<b>174.426.253.979</b>
Công ty TNHH Thép Tây Đô	80.301.223.100	65.278.548.374
Công ty TNHH Nghĩa Phú	10.732.230.027	9.510.347.934
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Xuất nhập khẩu Chín Rồng	67.766.678.128	99.637.357.671
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>1.339.022.140</b>	<b>6.517.065</b>
Công ty TNHH Nghĩa Phú	6.517.065	6.517.065
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.332.505.075	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG**69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
<b>Thù lao của Hội đồng Quản trị</b>	<b>Chức danh</b>		
Huỳnh Trung Quang	Chủ tịch HĐQT	-	-
Nguyễn Anh Hoàng	Ủy viên HĐQT - Tổng Giám đốc	-	-
Nguyễn Văn Bốn	Ủy viên HĐQT chuyên trách	-	-
Phạm Thanh Lâm	Ủy viên HĐQT	37.500.000	36.000.000
Đoàn Công Sơn	Ủy viên HĐQT	37.500.000	36.000.000
<b>Thu nhập của thành viên HĐQT (không bao gồm thù lao HĐQT) và Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>Chức danh</b>		
Huỳnh Trung Quang	Chủ tịch HĐQT	303.250.000	295.583.000
Phạm Thanh Lâm	Ủy viên HĐQT	-	-
Nguyễn Văn Bốn	Ủy viên HĐQT chuyên trách	118.625.000	123.132.998
Nguyễn Anh Hoàng	Ủy viên HĐQT - Tổng Giám đốc	329.737.500	355.411.002
Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	205.587.500	184.908.498
Đoàn Công Sơn	Ủy viên HĐQT	165.140.760	111.144.602
Nguyễn Đăng Loan	Kế toán trưởng	165.000.000	124.828.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.



**Nguyễn Thị Lan Anh**  
Người lập



**Nguyễn Đăng Loan**  
Kế toán trưởng




**Nguyễn Anh Hoàng**  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2022